

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và số lượng
thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở ngày 28 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 40/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;

Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BCA ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 368/TTr-CAT ngày 18 tháng 6 năm 2024 và Tờ trình số 378/TTr-CAT ngày 21 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh.
- b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự

Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh là 953 tổ và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh là 2.930 thành viên (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này*).

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Pháp chế và CCHC tư pháp - Bộ Công an;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Bến Tre;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban TT. UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Sở Tư pháp (để kiểm tra);
- Chánh, các PCVP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Đồng Khởi, Đài PT-TH Bến Tre;
- Phòng: NC, TH;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, PT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Ngọc Tam



Phụ lục
SỐ LƯỢNG TỔ BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ VÀ
SỐ LƯỢNG THÀNH VIÊN TỔ BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21 /2024/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Đơn vị	Số lượng Tổ	Số lượng thành viên			
			Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên	Tổng số
I.	THÀNH PHỐ BẾN TRE	69	69	69	83	221
1.	Phường 4	3	3	3	3	9
2.	Phường 5	4	4	4	4	12
3.	Phường 6	4	4	4	4	12
4.	Phường 7	5	5	5	5	15
5.	Phường 8	4	4	4	4	12
6.	Phường An Hội	7	7	7	10	24
7.	Phường Phú Khương	6	6	6	8	20
8.	Phường Phú Tân	4	4	4	5	13
9.	Xã Bình Phú	6	6	6	8	20
10.	Xã Mỹ Thạnh An	7	7	7	8	22
11.	Xã Nhơn Thạnh	6	6	6	6	18
12.	Xã Phú Hưng	6	6	6	7	19
13.	Xã Phú Nhuận	3	3	3	4	10
14.	Xã Sơn Đông	4	4	4	7	15
II.	HUYỆN CHÂU THÀNH	117	117	117	120	354
1.	Thị trấn Châu Thành	4	4	4	4	12
2.	Thị trấn Tiên Thủy	8	8	8	9	25
3.	Xã An Hiệp	4	4	4	4	12
4.	Xã An Hóa	4	4	4	4	12
5.	Xã An Khánh	8	8	8	8	24
6.	Xã An Phước	4	4	4	4	12
7.	Xã Giao Long	6	6	6	6	18
8.	Xã Hữu Định	5	5	5	5	15
9.	Xã Phú An Hòa	2	2	2	3	7
10.	Xã Phú Đức	7	7	7	7	21
11.	Xã Phú Túc	6	6	6	6	18
12.	Xã Phước Thạnh	5	5	5	5	15
13.	Xã Quới Sơn	9	9	9	9	27

STT	Đơn vị	Số lượng Tổ	Số lượng thành viên			
			Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên	Tổng số
14.	Xã Quới Thành	4	4	4	4	12
15.	Xã Sơn Hòa	2	2	2	3	7
16.	Xã Tam Phước	6	6	6	6	18
17.	Xã Tân Phú	8	8	8	8	24
18.	Xã Tân Thạch	9	9	9	9	27
19.	Xã Thành Triệu	5	5	5	5	15
20.	Xã Tiên Long	7	7	7	7	21
21.	Xã Tường Đa	4	4	4	4	12
III.	HUYỆN BÌNH ĐẠI	90	90	90	97	277
1.	Thị trấn Bình Đại	6	6	6	6	18
2.	Xã Bình Thắng	6	6	6	6	18
3.	Xã Bình Thới	4	4	4	5	13
4.	Xã Châu Hưng	4	4	4	4	12
5.	Xã Đại Hòa Lộc	4	4	4	5	13
6.	Xã Định Trung	5	5	5	5	15
7.	Xã Lộc Thuận	4	4	4	4	12
8.	Xã Long Định	5	5	5	5	15
9.	Xã Long Hòa	3	3	3	4	10
10.	Xã Phú Long	4	4	4	4	12
11.	Xã Phú Thuận	3	3	3	3	9
12.	Xã Phú Vang	4	4	4	4	12
13.	Xã Tam Hiệp	4	4	4	4	12
14.	Xã Thạnh Phước	7	7	7	7	21
15.	Xã Thạnh Trị	4	4	4	5	13
16.	Xã Thới Lai	5	5	5	5	15
17.	Xã Thới Thuận	5	5	5	8	18
18.	Xã Thừa Đức	5	5	5	5	15
19.	Xã Vang Quới Đông	4	4	4	4	12
20.	Xã Vang Quới Tây	4	4	4	4	12
IV.	HUYỆN GIỒNG TRÔM	137	137	137	148	422
1.	Thị trấn Giồng Trôm	6	6	6	7	19
2.	Xã Bình Hòa	7	7	7	7	21
3.	Xã Bình Thành	6	6	6	6	18
4.	Xã Châu Bình	8	8	8	8	24
5.	Xã Châu Hòa	9	9	9	9	27
6.	Xã Hưng Lễ	6	6	6	6	18

STT	Đơn vị	Số lượng Tổ	Số lượng thành viên			
			Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên	Tổng số
7.	Xã Hưng Nhượng	6	6	6	7	19
8.	Xã Hưng Phong	4	4	4	4	12
9.	Xã Long Mỹ	7	7	7	7	21
10.	Xã Lương Hòa	6	6	6	7	19
11.	Xã Lương Phú	7	7	7	7	21
12.	Xã Lương Quới	3	3	3	3	9
13.	Xã Mỹ Thạnh	6	6	6	6	18
14.	Xã Phong Năm	7	7	7	14	28
15.	Xã Phước Long	8	8	8	8	24
16.	Xã Sơn Phú	8	8	8	8	24
17.	Xã Tân Hào	6	6	6	6	18
18.	Xã Tân Lợi Thạnh	7	7	7	7	21
19.	Xã Tân Thanh	6	6	6	7	19
20.	Xã Thạnh Phú Đông	8	8	8	8	24
21.	Xã Thuận Điền	6	6	6	6	18
V.	HUYỆN BA TRI	125	125	125	131	381
1.	Thị trấn Ba Tri	7	7	7	7	21
2.	Thị trấn Tiệm Tôm	5	5	5	9	19
3.	Xã An Bình Tây	6	6	6	7	19
4.	Xã An Đức	7	7	7	7	21
5.	Xã An Hiệp	9	9	9	9	27
6.	Xã An Hòa Tây	5	5	5	5	15
7.	Xã An Ngãi Tây	5	5	5	5	15
8.	Xã An Ngãi Trung	5	5	5	5	15
9.	Xã An Phú Trung	6	6	6	6	18
10.	Xã Bảo Thuận	7	7	7	7	21
11.	Xã Bảo Thạnh	6	6	6	6	18
12.	Xã Mỹ Chánh	5	5	5	5	15
13.	Xã Mỹ Hòa	5	5	5	5	15
14.	Xã Mỹ Nhơn	4	4	4	4	12
15.	Xã Mỹ Thạnh	4	4	4	4	12
16.	Xã Phú Lễ	3	3	3	3	9
17.	Xã Phước Ngãi	5	5	5	5	15
18.	Xã Tân Hưng	5	5	5	5	15
19.	Xã Tân Mỹ	3	3	3	3	9
20.	Xã Tân Thủy	6	6	6	7	19

STT	Đơn vị	Số lượng Tổ	Số lượng thành viên			
			Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên	Tổng số
21.	Xã Tân Xuân	9	9	9	9	27
22.	Xã Vĩnh An	4	4	4	4	12
23.	Xã Vĩnh Hòa	4	4	4	4	12
VI.	HUYỆN MỎ CÀY NAM	119	119	119	127	365
1.	Thị trấn Mỏ Cày	8	8	8	8	24
2.	Xã An Định	8	8	8	8	24
3.	Xã An Thạnh	7	7	7	14	28
4.	Xã An Thới	6	6	6	6	18
5.	Xã Bình Khánh	10	10	10	10	30
6.	Xã Cẩm Sơn	10	10	10	10	30
7.	Xã Đa Phước Hội	6	6	6	6	18
8.	Xã Định Thủy	10	10	10	10	30
9.	Xã Hương Mỹ	9	9	9	10	28
10.	Xã Minh Đức	10	10	10	10	30
11.	Xã Ngãi Đàng	4	4	4	4	12
12.	Xã Phước Hiệp	8	8	8	8	24
13.	Xã Tân Hội	4	4	4	4	12
14.	Xã Tân Trung	7	7	7	7	21
15.	Xã Thành Thới A	6	6	6	6	18
16.	Xã Thành Thới B	6	6	6	6	18
VII.	HUYỆN MỎ CÀY BẮC	102	102	102	111	315
1.	Thị trấn Phước Mỹ Trung	5	5	5	5	15
2.	Xã Hòa Lộc	8	8	8	8	24
3.	Xã Hưng Khánh Trung A	8	8	8	8	24
4.	Xã Khánh Thạnh Tân	8	8	8	8	24
5.	Xã Nhuận Phú Tân	12	12	12	12	36
6.	Xã Phú Mỹ	5	5	5	5	15
7.	Xã Tân Bình	7	7	7	7	21
8.	Xã Tân Phú Tây	6	6	6	6	18
9.	Xã Tân Thành Bình	9	9	9	18	36
10.	Xã Tân Thanh Tây	6	6	6	6	18
11.	Xã Thành An	8	8	8	8	24
12.	Xã Thạnh Ngãi	8	8	8	8	24
13.	Xã Thanh Tân	12	12	12	12	36
VIII.	HUYỆN CHỢ LÁCH	89	89	89	102	280
1.	Thị trấn Chợ Lách	8	8	8	8	24

STT	Đơn vị	Số lượng Tổ	Số lượng thành viên			
			Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên	Tổng số
2.	Xã Hòa Nghĩa	8	8	8	8	24
3.	Xã Hưng Khánh Trung B	7	7	7	7	21
4.	Xã Long Thới	10	10	10	20	40
5.	Xã Phú Phụng	5	5	5	6	16
6.	Xã Phú Sơn	6	6	6	6	18
7.	Xã Sơn Định	8	8	8	9	25
8.	Xã Tân Thiêng	11	11	11	11	33
9.	Xã Vĩnh Bình	7	7	7	7	21
10.	Xã Vĩnh Hòa	7	7	7	7	21
11.	Xã Vĩnh Thành	12	12	12	13	37
IX.	HUYỆN THẠNH PHÚ	105	105	105	105	315
1.	Thị trấn Thạnh Phú	8	8	8	8	24
2.	Xã An Điền	4	4	4	4	12
3.	Xã An Nhơn	3	3	3	3	9
4.	Xã An Qui	6	6	6	6	18
5.	Xã An Thạnh	4	4	4	4	12
6.	Xã An Thuận	7	7	7	7	21
7.	Xã Bình Thạnh	7	7	7	7	21
8.	Xã Đại Điền	7	7	7	7	21
9.	Xã Giao Thạnh	6	6	6	6	18
10.	Xã Hòa Lợi	7	7	7	7	21
11.	Xã Mỹ An	6	6	6	6	18
12.	Xã Mỹ Hưng	5	5	5	5	15
13.	Xã Phú Khánh	5	5	5	5	15
14.	Xã Quới Điền	5	5	5	5	15
15.	Xã Tân Phong	5	5	5	5	15
16.	Xã Thạnh Hải	8	8	8	8	24
17.	Xã Thạnh Phong	6	6	6	6	18
18.	Xã Thới Thạnh	6	6	6	6	18
TỔNG CỘNG		953	953	953	1.024	2.930